



BẢN SẠCH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY VÀ
KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



BẢN SAU

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

LẦN SAU

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ) theo Quyết định số 2687/QĐ-BCT ngày 21 tháng 05 năm 2010 của Bộ Công thương. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100827 ngày 01 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 21/04/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

- **Vốn điều lệ:** 28.341.390.000 đồng.
- **Vốn góp thực tế đến 31/12/2014:** 28.341.390.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 374 Ngũ Hành Sơn – Quận Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3820045
- Fax: (84) 0511.3822203
- Website: www.gelimexvn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất ô tô, xe máy, Chi tiết: Sản xuất, đóng mới, cải tạo, sửa chữa, đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ (Địa điểm: sản xuất, đóng mới, cải tạo, sửa chữa: ngoài địa bàn Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng, hàng điện máy, điện tử, máy vi tính, lắp trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng máy fax, thiết bị hữu tuyến, vô tuyến viễn thông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán vật liệu xây dựng (riêng gạch, cát, xi măng bán tại chân công trình), thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Xử lý nước thải;
- Khách sạn. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BẢN SAO

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Chi tiết: Bán các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: bán máy móc, thiết bị, phụ tùng, hàng điện máy, điện tử, máy vi tính, phụ tùng máy fax, thiết bị hữu tuyến, vô tuyến viễn thông;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại cấm kinh doanh); bán buôn phân bón;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, và xe có động cơ khác (Không đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở)
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ giám sát định kỹ thuật phương tiện cơ giới đường bộ;
- Sản xuất, gia công, chế biến, kinh doanh kim loại và các sản phẩm sản xuất kim loại. Sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. (Địa điểm: sản xuất gia công, chế biến: ngoại trừ Thành phố Đà Nẵng).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 42 người. Trong đó cán bộ quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Phục | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/08/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/08/2010 |
| • Ông Lê Ngọc Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/08/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Văn Thị Xuân Trang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/12/2011 |
| • Bà Lê Thị Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/12/2011 |
| • Ông Đặng Hoài Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/09/2013 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Phục | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/08/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 30/08/2010 |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

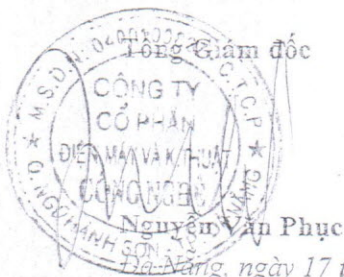
Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

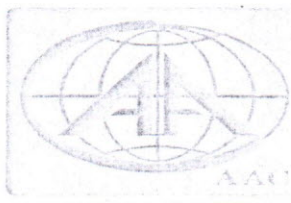
Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. *U*



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính:
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@cong.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102255; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 273/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/03/2015, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

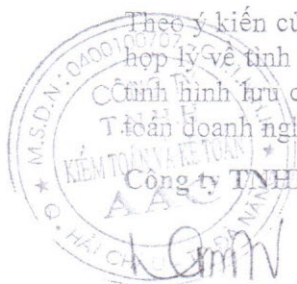
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2015

Trần Vũ Nguyên Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2333-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.514.259.436	12.965.559.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.256.148	67.108.767
1. Tiền	111	5	46.256.148	67.108.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.676.515.627	8.330.903.216
1. Phải thu khách hàng	131	6	10.211.666.701	7.699.523.908
2. Trả trước cho người bán	132		644.732.038	799.064.616
3. Các khoản phải thu khác	135		57.606.870	69.804.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(237.489.982)	(237.489.982)
IV. Hàng tồn kho	140		7.579.686.661	4.413.325.696
1. Hàng tồn kho	141	8	7.789.803.383	4.513.267.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(210.116.722)	(99.941.844)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		211.801.000	154.222.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	211.801.000	154.222.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.746.310.902	34.597.860.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.765.825.015	8.420.537.237
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.765.825.015	8.420.537.237
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.909.560.224	25.805.181.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.292.391.689	18.828.670.384
- Nguyên giá	222		45.961.007.971	47.787.188.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.668.616.282)	(28.958.518.070)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.617.168.535	3.643.668.531
- Nguyên giá	228		3.766.668.000	3.766.668.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.499.465)	(122.999.469)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	3.332.842.374
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		70.925.663	372.142.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	70.925.663	372.142.125
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.260.570.338	47.563.420.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.743.431.360	26.824.764.012
I. Nợ ngắn hạn	310		25.916.404.089	21.642.514.921
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	18.690.763.906	13.274.986.135
2. Phải trả người bán	312		1.790.611.128	2.524.101.370
3. Người mua trả tiền trước	313		1.414.551.433	480.056.140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.339.193.116	2.408.119.608
5. Phải trả người lao động	315		328.155.386	221.373.396
6. Chi phí phải trả	316	15	203.493.793	1.409.730.883
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.149.635.327	1.324.147.389
II. Nợ dài hạn	330		827.027.271	5.182.249.091
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	62.500.000	5.039.500.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	18	764.527.271	142.749.091
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.517.138.978	20.738.656.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	21.517.138.978	20.738.656.318
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	28.341.390.000	28.341.390.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	(6.824.251.022)	(7.602.733.682)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.260.570.338	47.563.420.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Ngoại tệ các loại	522,54	501,77


Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hùng
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

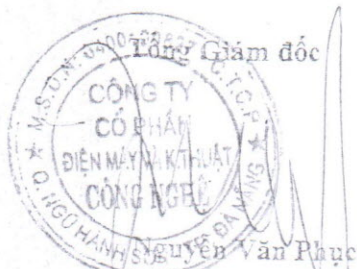
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	66.358.577.392	40.956.888.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	20.757.576	14.060.606
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	66.337.819.816	40.942.827.824
4. Giá vốn hàng bán	11	21	60.710.553.118	34.932.594.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.627.266.698	6.010.233.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.836.245.515	2.128.619.571
7. Chi phí tài chính	22	23	1.363.568.188	2.095.789.193
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.202.616.348	2.095.789.193
8. Chi phí bán hàng	24		4.906.333.668	6.450.753.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.274.494.218	772.067.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(80.883.861)	(1.179.758.318)
11. Thu nhập khác	31	24	2.475.483.165	926.894.321
12. Chi phí khác	32	25	1.616.116.644	543.475.461
13. Lợi nhuận khác	40		859.366.521	383.418.860
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	778.482.660	(796.339.458)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	778.482.660	(796.339.458)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	275	(281)



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

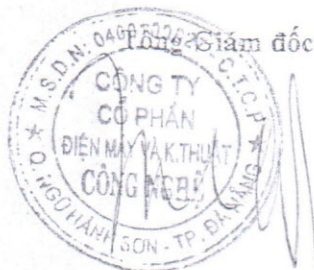
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	64.628.129.283	40.957.900.959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(61.028.141.804)	(37.062.448.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.450.986.941)	(2.703.338.160)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.612.347.231)	(1.625.966.111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	888.522.416	740.545.280
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.452.969.258)	(1.149.379.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.027.793.535)	(842.685.176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.072.794.592)	(710.177.400)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.640.000.000	755.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	815.727	2.128.390.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.568.021.135	2.173.213.193
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.906.649.564	29.708.038.180
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.467.871.793)	(31.009.664.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	438.777.771	(1.301.626.805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.994.629)	28.901.212
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.108.767	37.978.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	142.010	228.978
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.256.148	67.108.767



Nguyễn Văn Phục

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Người lập biên

Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Điện máy và Kỹ thuật Công nghệ) theo Quyết định số 2687/QĐ-BCT ngày 21 tháng 05 năm 2010 của Bộ Công thương. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100827 ngày 01 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 21/04/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất ô tô, xe máy, Chi tiết: Sản xuất, đóng mới, cải tạo, sửa chữa, đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ (Địa điểm: sản xuất, đóng mới, cải tạo, sửa chữa: ngoài địa bàn Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng, hàng điện máy, điện tử, máy vi tính, lắp trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng máy fax, thiết bị hữu tuyến, vô tuyến viễn thông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán vật liệu xây dựng (riêng gạch, cát, xi măng bán tại chân công trình), thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Xử lý nước thải;
- Khách sạn. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Chi tiết: Bán các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: bán máy móc, thiết bị, phụ tùng, hàng điện máy, điện tử, máy vi tính, phụ tùng máy fax, thiết bị hữu tuyến, vô tuyến viễn thông;
- Lắp trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại cấm kinh doanh); bán buôn phân bón;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, và xe có động cơ khác (Không đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở)
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ giám sát định kỹ thuật phương tiện cơ giới đường bộ;
- Sản xuất, gia công, chế biến, kinh doanh kim loại và các sản phẩm sản xuất kim loại. Sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. (Địa điểm: sản xuất gia công, chế biến: ngoại trừ Thành phố Đà Nẵng).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.5 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

8

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với kinh doanh xe máy, phụ tùng xe máy, cho thuê mặt bằng..., thuế suất các mặt hàng khác theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.12 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

		31/12/2014		31/12/2013
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt		2.055.639		3.582.665
Tiền gửi ngân hàng (VND)		33.032.656		53.288.913
Tiền gửi ngân hàng (USD)	522,54 #	11.167.853	501,77 #	10.237.189
Cộng		46.256.148		67.108.767

6. Phải thu khách hàng

Trong tổng số nợ phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2014 có khoản phải thu Công ty Cổ phần TM & XNK Minh Quân 13.595.825.015 đồng (trong đó: nợ gốc 7.691.617.000 đồng, nợ lãi 5.904.208.015 đồng). Khoản nợ này đã được hai bên tiếp tục ký biên bản thỏa thuận gia hạn thời hạn thanh toán vào ngày 08/01/2015. Công ty Minh Quân cam kết đến tháng 09 năm 2016 sẽ thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Công nợ quá hạn trên 3 năm		
+ Công ty TNHH Fixx System Việt Nam	(109.437.700)	(109.437.700)
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung Lộc	(48.391.050)	(48.391.050)
+ Công ty CP 504 chi nhánh tại Đà Nẵng	(14.657.800)	(14.657.800)
+ Công ty TNHH Sao Mai	(19.856.277)	(19.856.277)
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Khai thác CT 537	(19.147.700)	(19.147.700)
+ Công ty TNHH Việt Lâm	(19.371.355)	(19.371.355)
+ Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại thương TP HCM	(6.628.100)	(6.628.100)
Cộng	(237.489.982)	(237.489.982)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	387.686.480	460.862.557
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.415.000	16.922.825
Hàng hóa	7.397.701.903	4.035.482.158
Cộng	7.789.803.383	4.513.267.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	211.801.000	154.222.000
Cộng	211.801.000	154.222.000

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.144.081.810	12.392.337.574	2.962.802.681	287.966.389	47.787.188.454
Mua sắm trong năm		133.500.000	-	22.000.000	155.500.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.250.136.966	-	-	-	4.250.136.966
Thanh lý, nhượng bán	67.115.210	6.164.702.239	-	-	6.231.817.449
Số cuối năm	36.327.103.566	6.361.135.335	2.962.802.681	309.966.389	45.961.007.971
Khấu hao					
Số đầu năm	16.778.816.805	10.357.814.704	1.566.902.791	254.983.770	28.958.518.070
Khấu hao trong năm	1.634.694.828	379.563.344	291.544.265	30.800.021	2.336.602.458
Thanh lý, nhượng bán	16.131.181	4.610.373.065	-	-	4.626.504.246
Số cuối năm	18.397.380.452	6.127.004.983	1.858.447.056	285.783.791	26.668.616.282
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	15.365.265.005	2.034.522.870	1.395.899.890	32.982.619	18.828.670.384
Số cuối năm	17.929.723.114	234.130.352	1.104.355.625	24.182.598	19.292.391.689

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 5.023.891.305 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là đến 31/12/2014 6.970.847.337 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.554.668.000	212.000.000	3.766.668.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>3.554.668.000</u>	<u>212.000.000</u>	<u>3.766.668.000</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	-	122.999.469	122.999.469
Tăng trong năm	-	26.499.996	26.499.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>149.499.465</u>	<u>149.499.465</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.554.668.000	89.000.531	3.643.668.531
Số cuối năm	<u>3.554.668.000</u>	<u>62.500.535</u>	<u>3.617.168.535</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	220.078.077
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	70.925.663	152.064.048
Cộng	<u>70.925.663</u>	<u>372.142.125</u>

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	18.597.013.906	10.199.679.139
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	9.390.555.291	5.427.903.486
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Đà Nẵng	9.206.458.615	4.771.775.653
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.750.000	3.075.306.996
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	93.750.000	275.306.996
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	-	2.800.000.000
Cộng	<u>18.690.763.906</u>	<u>13.274.986.135</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	167.894.559	232.693.076
Thuế xuất, nhập khẩu	2.163.938.448	2.163.938.448
Thuế thu nhập cá nhân	7.360.109	11.488.084
Cộng	2.339.193.116	2.408.119.608

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	-	1.409.730.883
Chi phí phải trả khác	203.493.793	-
Cộng	203.493.793	1.409.730.883

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	18.903.603	30.467.008
Bảo hiểm xã hội	81.851.802	1.814.760
Bảo hiểm y tế	4.248.724	45.123.389
Bảo hiểm thất nghiệp	1.888.320	23.305.524
Công ty TNHH Kim Khuê	900.000.000	900.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.742.878	323.436.708
Cộng	1.149.635.327	1.324.147.389

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	62.500.000	5.039.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	62.500.000	187.500.000
- Vay cá nhân	-	4.852.000.000
Cộng	62.500.000	5.039.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng tín dụng số 066/2013/VCB-KHDN ngày 08/04/2013, số tiền vay 375.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư mua xe Dmax phục vụ công tác tiếp thị bán hàng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm, thời gian vay từ ngày 08/04/2013 đến ngày 05/05/2015.

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền cho thuê nhà xưởng nhận trước	764.527.271	142.749.091
Cộng	764.527.271	142.749.091

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	28.341.390.000	(6.806.394.224)
Tăng trong năm	-	(796.339.458)
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2013	28.341.390.000	(7.602.733.682)
Số dư tại 01/01/2014	28.341.390.000	(7.602.733.682)
Tăng trong năm	-	778.482.660
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	28.341.390.000	(6.824.251.022)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Kinh doanh Vốn nhà nước	21.834.390.000	21.834.390.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.507.000.000	6.507.000.000
Cộng	28.341.390.000	28.341.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.834.139	2.834.139
- Cổ phiếu thường	2.834.139	2.834.139
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.834.139	2.834.139
- Cổ phiếu thường	2.834.139	2.834.139
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(7.602.733.682)	(6.806.394.224)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	778.482.660	(796.339.458)
Lợi nhuận giảm trong năm	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(6.824.251.022)</u>	<u>(7.602.733.682)</u>

20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	66.358.577.392	40.956.888.430
+ Doanh thu bán xe và phụ tùng Isuzu	59.193.780.083	32.617.993.758
+ Doanh thu bán xe và phụ tùng xe máy	1.481.427.273	5.978.390.298
+ Doanh thu bán sản phẩm gỗ	424.943.064	240.139.737
+ Doanh thu cho thuê nhà xưởng, điện, nước	2.626.523.222	2.120.364.637
+ Doanh thu bán sản phẩm khác	2.631.903.750	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.757.576	14.060.606
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.757.576	14.060.606
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>66.337.819.816</u>	<u>40.942.827.824</u>

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán xe và phụ tùng Isuzu	55.052.792.440	28.856.647.657
Giá vốn bán xe và phụ tùng xe máy	1.484.902.410	5.769.797.213
Giá vốn bán sản phẩm gỗ	127.577.230	306.149.903
Giá vốn dịch vụ khác (Cho thuê tài sản)	1.413.377.288	-
Giá vốn bán sản phẩm khác (Chi nhánh Hà Nội)	2.631.903.750	-
Cộng	<u>60.710.553.118</u>	<u>34.932.594.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	815.727	2.072.624
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	142.010	228.978
Lãi chậm thanh toán	1.835.287.778	2.126.317.969
Cộng	<u>1.836.245.515</u>	<u>2.128.619.571</u>

23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.202.616.348	2.095.789.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.951.840	-
Cộng	<u>1.363.568.188</u>	<u>2.095.789.193</u>

24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nhận hỗ trợ bảo số 11	-	184.500.000
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	2.400.000.000	686.363.636
Tiền thưởng bán hàng đại lý	75.442.576	41.646.924
Thu nhập khác	40.589	14.383.761
Cộng	<u>2.475.483.165</u>	<u>926.894.321</u>

25. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.605.313.203	543.422.678
Phạt vi phạm hành chính	4.830.377	-
Lãi chậm nộp BHXH	5.943.355	-
Chi phí khác	29.709	52.783
Cộng	<u>1.616.116.644</u>	<u>543.475.461</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	778.482.660	(796.339.458)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.830.377	12.000.000
Điều chỉnh tăng	4.830.377	12.000.000
- Chi phí không hợp lệ	4.830.377	-
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	-	12.000.000
Điều chỉnh giảm(Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)	-	-
Chuyển lỗ	783.313.037	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(784.339.458)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	778.482.660	(796.339.458)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	778.482.660	(796.339.458)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	778.482.660	(796.339.458)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.834.139	2.834.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	275	(281)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.000	306.149.903
Chi phí nhân công	2.863.195.145	2.575.791.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.363.102.454	2.934.552.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.094.831	912.352.445
Chi phí khác bằng tiền	1.481.432.744	769.047.796
Cộng	7.594.205.174	7.497.893.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Công cụ tài chính**a) Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		522,54	501,77
Tiền	USD	522,54	501,77

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đón đóc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty thực hiện trích lập dự phòng để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	13.274.986.135	5.039.500.000	18.314.486.135
Phải trả người bán	2.524.101.370	-	2.524.101.370
Chi phí phải trả	1.409.730.883	-	1.409.730.883
Phải trả khác	1.223.436.708	-	1.223.436.708
Cộng	18.432.255.096	5.039.500.000	23.471.755.096
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	18.690.763.906	62.500.000	18.753.263.906
Phải trả người bán	1.790.611.128	-	1.790.611.128
Chi phí phải trả	203.493.793	-	203.493.793
Phải trả khác	1.042.742.878	-	1.042.742.878
Cộng	21.727.611.705	62.500.000	21.790.111.705

Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.108.767	-	67.108.767
Phải thu khách hàng	7.462.033.926	8.420.537.237	15.882.571.163
Phải thu khác	69.804.674	-	69.804.674
Cộng	7.598.947.367	8.420.537.237	16.019.484.604
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.256.148	-	46.256.148
Phải thu khách hàng	9.974.176.719	6.765.825.015	16.740.001.734
Phải thu khác	57.606.870	-	57.606.870
Cộng	10.078.039.737	6.765.825.015	16.843.864.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các sản phẩm gỗ, xe ô tô, xe máy; cho thuê nhà xưởng và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1. Thông tin về các bên liên quan**a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc**

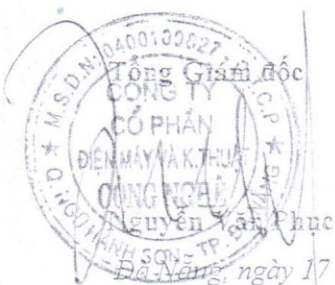
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương của Tổng Giám đốc	143.207.150	164.100.000
Thù lao Hội đồng quản trị	39.000.000	58.500.000

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hùng

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 27-05-2015

Số/Quyển số: 0-636-1

